

麼

怎

嘿

都

近

最

到

看

沒

我

呢

你



me

Ch.6 - 1



zěn

Ch.6 - 1



hèi

Ch.6 - 1



dōu

Ch.6 - 1



jìn

Ch.6 - 1



zuì

Ch.6 - 1



dào

Ch.6 - 1



kàn

Ch.6 - 1



méi

Ch.6 - 1



wǒ

Ch.6 - 2



ne

Ch.6 - 1



nǐ

Ch.6 - 1

禮

個

上

環

去

拜

行

旅

島

的

真

了



lǐ

Ch.6 - 2



ge

Ch.6 - 2



shàng

Ch.6 - 2



huán

Ch.6 - 2



qù

Ch.6 - 2



bài

Ch.6 - 2



xíng

Ch.6 - 2



lǚ

Ch.6 - 2



dǎo

Ch.6 - 2



de

Ch.6 - 3



zhēn

Ch.6 - 3



le

Ch.6 - 2

你

去

了

哪

些

地

方

我

先

從

台

北



le

Ch.6 - 3



qù

Ch.6 - 3



nǚ

Ch.6 - 3



dì

Ch.6 - 3



xiē

Ch.6 - 3



nǎ

Ch.6 - 3



xiān

Ch.6 - 4



wǒ

Ch.6 - 4



fāng

Ch.6 - 3



běi

Ch.6 - 4



tái

Ch.6 - 4



cóng

Ch.6 - 4

南

台

到

台

從

再

豨

到

南

說

聽

丁



nán

Ch.6 - 4



tái

Ch.6 - 4



dào

Ch.6 - 4



tái

Ch.6 - 4



cóng

Ch.6 - 4



zài

Ch.6 - 4



kěn

Ch.6 - 4



dào

Ch.6 - 4



nán

Ch.6 - 4



shuō

Ch.6 - 5



tīng

Ch.6 - 5



dīng

Ch.6 - 4

豕
豕
豕
豕
豕
豕
豕
豕
豕
豕

丁
丁
丁
丁
丁
丁
丁
丁
丁
丁

的
的
的
的
的
的
的
的
的
的

海
海
海
海
海
海
海
海
海
海

灘
灘
灘
灘
灘
灘
灘
灘
灘
灘

很
很
很
很
很
很
很
很
很
很

棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒

對
對
對
對
對
對
對
對
對
對

真
真
真
真
真
真
真
真
真
真

的
的
的
的
的
的
的
的
的
的

很
很
很
很
很
很
很
很
很
很

棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒
棒



de

Ch.6 - 5



dīng

Ch.6 - 5



kěn

Ch.6 - 5



hěn

Ch.6 - 5



tān

Ch.6 - 5



hǎi

Ch.6 - 5



zhēn

Ch.6 - 6



duì

Ch.6 - 6



bàng

Ch.6 - 5



bàng

Ch.6 - 6



hěn

Ch.6 - 6



de

Ch.6 - 6

你

什

麼

時

候

回

來

的

我

是

今

天



me

Ch.6 - 7



shén

Ch.6 - 7



nǐ

Ch.6 - 7



huí

Ch.6 - 7



hòu

Ch.6 - 7



shí

Ch.6 - 7



wǒ

Ch.6 - 8



de

Ch.6 - 7



lái

Ch.6 - 7



tiān

Ch.6 - 8



jīn

Ch.6 - 8



shì

Ch.6 - 8

下

午

才

剛

回

來

的

聽

起

來

好

像



cái

Ch.6 - 8



wǔ

Ch.6 - 8



xià

Ch.6 - 8



lái

Ch.6 - 8



huí

Ch.6 - 8



gāng

Ch.6 - 8



qǐ

Ch.6 - 9



tīng

Ch.6 - 9



de

Ch.6 - 8



xiàng

Ch.6 - 9



hǎo

Ch.6 - 9



lái

Ch.6 - 9

玩

得

很

高

興

是

啊

台

灣

什

麼

風



hěn

Ch.6 - 9



de

Ch.6 - 9



wán

Ch.6 - 9



shì

Ch.6 - 10



xìng

Ch.6 - 9



gāo

Ch.6 - 9



wān

Ch.6 - 10



tái

Ch.6 - 10



a

Ch.6 - 10



fēng

Ch.6 - 10



me

Ch.6 - 10



shén

Ch.6 - 10

景

都

有

真

的

很

美

希

望

下

次

能



yǒu

Ch.6 - 10



dōu

Ch.6 - 10



jǐng

Ch.6 - 10



hěn

Ch.6 - 10



de

Ch.6 - 10



zhēn

Ch.6 - 10



wàng

Ch.6 - 11



xī

Ch.6 - 11



měi

Ch.6 - 10



néng

Ch.6 - 11



cì

Ch.6 - 11



xià

Ch.6 - 11

跟

你

一

起

去

然

後

我

還

去

了

花



yì

Ch.6 - 11



nǐ

Ch.6 - 11



gēn

Ch.6 - 11



rán

Ch.6 - 6



qù

Ch.6 - 11



qǐ

Ch.6 - 11



hái

Ch.6 - 6



wǒ

Ch.6 - 6



hòu

Ch.6 - 6



huā

Ch.6 - 6



le

Ch.6 - 6



qù

Ch.6 - 6

你

蓮

有



yǒu

Ch.6 - 1

lián

Ch.6 - 6

nǚ

Ch.6 - 9